

Số: 2487/BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện một số giải pháp chủ yếu điều hành kế hoạch phát triển sản xuất nông lâm nghiệp năm 2016; nhiệm vụ, giải pháp năm 2017

Thực hiện văn bản số 3183/UBND-TH ngày 11/11/2016 của UBND tỉnh về việc tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và các Nghị quyết của Chính phủ; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp năm 2017, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐIỀU HÀNH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2016

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (*theo giá so sánh năm 2010*) ước 7.427,4 tỷ đồng, đạt 103,8% kế hoạch.

- Tổng sản lượng lương thực cả năm ước 35,1 vạn tấn, đạt 105% kế hoạch. Diện tích cây lúa tăng 2,2% KH, sản lượng ước đạt 266.321 tấn, vượt 1,4% KH; diện tích cây ngô tăng 22,7% KH, sản lượng ước đạt 84.874 tấn; diện tích cây lạc 4.241 ha, sản lượng ước đạt 12.168 tấn (*cao hơn 794 tấn so với cùng kỳ 2015*); diện tích cây đậu tương 867,6 ha, đạt 84,2% KH; Diện tích cây mía 11.150 ha, đạt 92%KH, sản lượng cả năm đạt 725.082 tấn, đạt 92% KH; sản lượng chè búp tươi ước đạt 65.469 tấn, đạt 101,2% KH;

- Tổng diện tích cây ăn quả chủ yếu 8.282 ha, đạt 103,7% KH, trong đó cây cam 5.848 ha đạt 105,8% KH (*tăng 361 ha so với năm 2015*).

- Dự ước đàn trâu 110.715 con, đạt 100,2% KH, tăng 0,4% so với năm 2015; đàn bò 25.781 con, đạt 117,3 % KH, tăng 20,7% so với năm 2015 (*Trong đó: Đàn bò sữa là 3.156 con*); đàn lợn 609.895 con, đạt 98% KH, tăng 8,5% so với năm 2015; đàn gia cầm 5.450 ngàn con, đạt 99% KH, tăng 5,6 % so với năm 2015. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm ước đạt: 62.400 tấn, sản lượng sữa 14.000 tấn đạt 100% KH.

- Sản lượng thủy sản 7.348,5 tấn đạt 100%KH, tăng 2,9% so với năm 2015.

- Tổng diện tích trồng rừng 10.946 ha đạt 104,2% kế hoạch, trong đó: trồng rừng tập trung 10.545 ha đạt 103,9% KH, trồng cây phân tán 400 ha; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng ước 765.650 m³, đạt 100,1%KH, tăng 28% so với năm 2015; duy trì độ che phủ của rừng trên 60%.

- Dự kiến hết năm 2016 có thêm 06 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân tăng từ 10 tiêu chí/xã năm 2015 lên 11 tiêu chí/xã.

- Tập trung thực hiện đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn, nâng tỷ lệ hộ dân ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 78%.

- Thường xuyên kiểm tra, tu sửa, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, đảm bảo quản lý và khai thác các công trình thủy lợi an toàn, hiệu quả. Tỷ lệ tưới chắc cả năm đạt trên 80% diện tích kế hoạch.

(Chi tiết như biểu 01 kèm theo)

2. Về thực hiện đề án Tái cơ cấu, các quy hoạch, kế hoạch; thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

2.1. Tiếp tục triển khai tổ chức thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững:

Các nhiệm vụ, hoạt động tái cơ cấu ngành Nông nghiệp được Sở tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện thường xuyên, liên tục. Bước đầu đạt được kết quả quan trọng, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh duy trì ở mức tăng trưởng khá, tăng trên 4% (*theo giá so sánh năm 2010*). An ninh lương thực luôn được đảm bảo với sản lượng lương thực đạt trên 33 vạn tấn, sản xuất được chuyển dịch mạnh theo hướng hàng hóa, tập trung, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và đáp ứng nhu cầu thị trường; nhiều sản phẩm nông sản đã xây dựng được nhãn hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ và được khách hàng tin dùng.

- Thực hiện củng cố các Hợp tác xã nông nghiệp theo hướng mở rộng các ngành nghề dịch vụ, liên kết với nông dân để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; đẩy mạnh phát triển các tổ hợp tác và các hợp tác xã gắn với sản phẩm hàng hóa. Toàn tỉnh có 162 Hợp tác xã nông lâm nghiệp và thủy sản, các HTX đã cơ bản được củng cố, chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã năm 2012 được 131 HTX; có 521 trang trại (*tăng 163 trang trại so với cuối năm 2015*); tổ chức thành lập mới và củng cố được 553 tổ hợp tác với 5.600 thành viên tham gia.

- Kết nối doanh nghiệp liên kết sản xuất với nông dân (*diện tích 500 ha ngô ngọt, ngô biến đổi gen, ớt, lúa chất lượng cao; lợn thịt; gà thịt*)¹; các mô hình bước đầu đem lại hiệu quả cho nông dân, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa. Xây dựng, duy trì 8 mô hình sản xuất VietGAP (*2 mô hình sản xuất chè, 5 mô hình sản xuất cam, 1 mô hình sản xuất Bưởi*) tăng 01 mô hình so với năm 2015, diện tích áp dụng VietGAP 52 ha tăng 11 ha so với năm 2015. Xây dựng mới 02 điểm sản xuất cam theo tiêu chuẩn VietGAP (*diện tích 54,8 ha tại Hàm Yên; đã thực hiện hoàn thiện trình tự thủ tục hồ sơ đang chờ phê duyệt cấp giấy chứng nhận VietGAP*). Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký nhãn hiệu sản phẩm cho sản phẩm Gà chất lượng cao Mỹ Bằng, Khoai sọ da xanh Đá

¹ Mô hình ngô ngọt 22,3 ha; ớt chỉ thiên 19,5 ha ngô biến đổi gen 480 tại huyện Chiêm Hóa; liên doanh với công ty Sao việt thu mua trên 30 tấn. lúa chất lượng; phối hợp với công ty giống lợn Thụy Phương xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thịt 160 con/5 hộ; liên doanh với công ty DABACO mô hình chăn nuôi gà thịt quy mô 3 vạn con/60 hộ.

bàn; đưa tổng số sản phẩm nông nghiệp của tỉnh được đăng ký nhãn hiệu lên 28 sản phẩm.

- Đã hoàn thiện Đề án thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp thuộc tỉnh; hiện nay đang phối hợp với các ngành liên quan đôn đốc hướng dẫn các công ty lập phương án chuyển đổi theo quy định.

- Tập trung đưa các giống mới vào sản xuất như: Thử nghiệm 32 ha giống lúa mới, 103 ha giống ngô mới; gieo trồng 3.632 ha lúa thương phẩm chất lượng cao; phục tráng giống lúa đặc sản (*giống Khẩu Pái, Khẩu Lường Ván*; liên kết trồng trên 500 ha giống ngô biến đổi gen, đạt năng suất cao hơn giống thông thường trên 20 tạ/ha; tuyển chọn giống bưởi Xuân Vân, chè chất lượng cao; mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén NK cho 22.867 ha lúa vụ xuân vụ mùa bằng 51% diện tích gieo cấy, bón phân Growmor 364 ha cho mía (*năng suất lúa, mía cây tăng bình quân trên 10%*); thực hiện 02 mô hình tưới ẩm cho cam, mía theo công nghệ Isarel²;

Trồng thử nghiệm 300 ha rừng bằng giống keo lai sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô; thực hiện trồng 39 ha, nghiên cứu chuyển hóa 9 ha rừng gỗ lớn; hoàn thành cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC cho 11.462 ha rừng của 05 Công ty thuộc tỉnh quản lý; hoàn thiện thủ tục đánh giá để cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC cho 866 ha rừng cho nhóm hộ gia đình; phối hợp với các ngành tham mưu UBND tỉnh giao Trường Đại học Tân Trào xây dựng nhà nuôi cấy mô công suất 1,5 triệu cây/năm để tiếp nhận công nghệ sản xuất cây Keo mô từ Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam và thực hiện việc nhân giống Keo lai mô cung cấp cho vụ trồng rừng năm 2017 trên địa bàn tỉnh.

Nghiên cứu sản xuất giống bằng phương pháp sinh sản nhân tạo: áp nử được 1.540 con cá Lăng chấm, 4.300 cá Chiên giống, đang cho sinh sản nhân tạo cá Anh vũ; ứng dụng kênh đục sẵn theo công nghệ bê tông thành mỏng trong kiên cố hóa kênh mương.

2.2. Thực hiện các quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp

Thực hiện rà soát và điều chỉnh một số quy hoạch ngành, đáp ứng yêu cầu, định hướng phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản theo mục tiêu Đề án. Năm 2016, tham mưu xây dựng 03 quy hoạch: Quy hoạch phát triển Thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035; Quy hoạch phát triển Thủy sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp thứ 3.

2.3. Thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất

- Thực hiện Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Các cấp, các ngành đã triển khai quyết liệt các cơ chế chính sách đến nhân dân; kịp thời tháo

² 01 mô hình cam 1,1 ha tại Yên Lâm, Hàm Yên và 01 mô hình mía 5,18 ha tại Bình Xa huyện Hàm Yên.

gỡ những khó khăn vướng mắc ở cơ sở để giải ngân nguồn vốn cho nhân dân phát triển sản xuất. Đến 05/11/2016 đã thực hiện giải ngân được 167.914,5 triệu đồng. Trong đó: Cho vay để phát triển sản xuất hàng hóa (Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND) là 90.746,5 triệu đồng. Cho vay phát triển kinh tế Trang trại (Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND) là 77.168 triệu đồng/232 trang trại. Đã phát triển tăng thêm trên 1.344 hộ chăn nuôi trâu sinh sản; trên 240 hộ chăn nuôi trâu đực giống; Phát triển thêm 226 lồng cá đặc sản; Thâm canh trên 148 ha cam.

- Triển khai thực hiện hỗ trợ giống ngô trồng lấy hạt, ngô trồng làm thức ăn gia súc sản xuất vụ đông trên chân ruộng 02 vụ lúa năm 2016 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Đã cung ứng được trên 82.792 kg ngô giống, đưa diện tích cây ngô vụ đông năm 2016 trồng lấy hạt lên 6.749,2 ha đạt 166,4% KH. Diện tích ngô trồng làm thức ăn gia súc đạt 1.519,1 ha.

- Thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh, các sở, ban ngành đã hoàn thành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết, Sở đã tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Thực hiện Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 17/9/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kế hoạch và vốn đầu tư ngân sách tỉnh, dự toán kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2016; Thông báo số 75/TB-UBND ngày 22/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang kết luận Hội nghị triển khai Kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh năm 2016. Đã phối hợp với UBND các huyện, Thành phố tập huấn, hướng dẫn cho các xã, phường, thị trấn về thiết kế mẫu, cách lập dự toán mẫu và trình tự, thủ tục, kỹ thuật thi công kiên cố hóa kênh mương bằng cầu kiện kênh bê tông đúc sẵn.

Hiện nay Sở Nông nghiệp và PTNT đã mở thầu lựa chọn nhà thầu cung ứng cầu kiện kênh đúc sẵn; hiện đang trong quá trình chấm thầu; dự kiến sẽ cung ứng cầu kiện bê tông cho các xã từ cuối tháng 11/2016.

- Thực hiện Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh về Chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan xây dựng văn bản số 2273/HDLN-SNN-STC-SKHDT-NHNN ngày 25/10/2016 hướng dẫn về trình tự hồ sơ, thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chương trình ổn định dân cư và quản lý xây dựng công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

Tổ chức di chuyển, ổn định dân cư ra khỏi vùng nguy hiểm đến nay đã di chuyển được 102/102 hộ đạt 100% kế hoạch

Tiếp tục tổ chức thực hiện các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh. Quản lý có hiệu quả nguồn vốn cấp bù thủy lợi phí để thực

hiện đầu tư nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi đảm bảo hiệu quả, đúng quy định. Hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng 03 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn; tham mưu bàn giao đưa vào quản lý 07 công trình theo Thông tư 54 của Bộ Tài chính. Lập thủ tục trình phê duyệt chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn giai đoạn 2016-2020 cho 8 công trình; đầu tư sửa chữa 12 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; hỗ trợ cấp nước nhỏ lẻ bằng công nghệ lọc Nano cho 780 hộ gia đình.

4. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Hoàn thiện, trình UBND tỉnh kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2016 và phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016. Tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới năm 2016; đến nay, 06 xã (Côn Lôn, Vinh Quang, Đức Ninh, Nhữ Hán, Ninh Lai và xã Luông Vượng) đã hoàn thành 19/19 tiêu chí và đang làm hồ sơ xét công nhận xã hoàn thành nông thôn mới theo quy định.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Sản xuất nông, lâm, thủy sản được tinh chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ; công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên. Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các Sở, Ban, Ngành và UBND các huyện, thành phố làm tốt công tác chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân sản xuất đạt hiệu quả đảm bảo theo khung thời vụ. Sản xuất nông, lâm, thủy sản tiếp tục được chuyển dịch sang sản xuất hàng hóa. Các vùng chuyên canh tập trung tiếp tục cho giá trị thu nhập cao. Các chương trình, dự án được tổ chức thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo tiến độ và chất lượng theo quy định. Dự ước năm 2016 các chỉ tiêu sản xuất nông, lâm, thủy sản cơ bản hoàn thành kế hoạch. Tuy nhiên vẫn còn khó khăn, hạn chế sau:

- Diện tích trồng mới, trồng lại cây mía nguyên liệu không đạt kế hoạch (đạt 92%). Nguyên nhân chủ yếu là còn nhiều diện tích năng suất mía đạt thấp (Năm 2015, nhiều diện tích chỉ đạt năng suất 55 tấn/ha, lãi 12 triệu/ha/năm, là thấp hơn so với thu nhập của nhiều cây trồng khác: bưởi, cam, chè...; năm 2016, người dân đã phá canh 745 ha mía để chuyển sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn cây mía, cam, bưởi, chè); đến nay, hình thức tổ chức sản xuất mía đường chậm thay đổi (nhà máy vẫn phải giao dịch trực tiếp với gần 30 nghìn hộ trồng mía); việc chậm cung ứng giống, chày máy, chậm thu mua mía nguyên liệu làm ảnh hưởng đến chất lượng mía và thu nhập của hộ trồng mía, gây tâm lý không yên tâm để đầu tư trồng mới phát triển diện tích.

- Diện tích trồng cây đậu tương không đạt diện tích kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường tiêu thụ hạn chế, chi phí đầu tư cao nên người dân giảm quy mô đầu tư phát triển, nên một số diện tích đã được người dân chuyển đổi sang trồng lúa, ngô, lạc, rau...

- Kết quả tiêm phòng vụ xuân hè, vắc xin lở mồm long móng cho đàn lợn nái, lợn đực giống và đàn gia cầm còn đạt thấp so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do người chăn nuôi còn chủ quan trong phòng trừ dịch bệnh

mặt khác vào thời vụ tiêm phòng một số lợn nái đang trong đối tượng miễn tiêm; Ban chỉ đạo tiêm phòng các xã được thành lập nhưng có nơi hoạt động không hiệu quả.

- *Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới*: Tiến độ lập thủ tục, hồ sơ để thực hiện thi công các công trình được giao theo kế hoạch còn chậm. Một số chỉ tiêu, tiêu chí chưa tập trung chỉ đạo quyết liệt (*nhà ở dân cư, môi trường...*); kết quả kiểm tra tiêu chí môi trường cho thấy việc thu gom và xử lý chất thải, rác thải theo quy định chưa đảm bảo yêu cầu; việc xây dựng 03 công trình vệ sinh, hầm Biogas, chỉnh trang nhà cửa, cải tạo vườn tạp, vệ sinh môi trường chưa được tích cực triển khai.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NĂM 2017

1. Mục tiêu

Năm 2017, tiếp tục đẩy mạnh thực tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển sản xuất hàng hóa và xây dựng nông thôn mới; tập trung phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển hàng hóa các sản phẩm chủ lực; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 7.733,6 tỷ đồng, tăng trên 4% so với năm 2016 (*theo giá so sánh năm 2010*); toàn tỉnh có 23 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tăng hơn 07 xã so với năm 2016.

Một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu như sau:

- Sản lượng lương thực trên 33,6 vạn tấn.
- Tốc độ tăng đàn gia súc, gia cầm so với ước thực hiện năm 2016: Đàn trâu tăng 2%, đàn bò tăng 5%, đàn lợn tăng 6%, đàn gia cầm tăng 6,8%; sản lượng thịt hơi các loại 62.995 tấn; sản lượng sữa tươi 14.000 tấn. Diện tích nuôi thả cá 11.288 ha; sản lượng thủy sản 7.497 tấn.
- Trồng rừng 11.750 ha, trong đó rừng tập trung 11.400 ha; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng 844.200 m³; làm tốt công tác bảo vệ rừng, duy trì độ che phủ của rừng trên 60%.
- Duy trì, giữ vững 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2016 và phấn đấu có thêm 07 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới. Nâng số tiêu chí bình quân trên một xã lên 12 tiêu chí/xã.

(cụ thể như biểu 02, kèm theo)

2. Đề xuất các nội dung công việc chủ yếu thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trong chương trình công tác năm 2017 của UBND tỉnh

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Tuyên Quang, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; các đề án, quy hoạch ngành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất các nội dung công việc trong chương trình công tác chủ yếu của UBND tỉnh năm 2017

(Chi tiết như biểu 03 kèm theo)

3. Nhiệm vụ và giải pháp

3.1. Trồng trọt

Xây dựng kế hoạch sản xuất bảo đảm bố trí cơ cấu giống, thời vụ hợp lý từng cánh đồng, từng vùng sản xuất. Tập trung phát triển tăng diện tích, năng suất và phát triển thị trường đối với các cây trồng chuyên canh tập trung: Cây cam sành, cây mía, cây chè, cây lạc. Mở rộng diện tích gieo cấy các giống lúa chất lượng cao. Đưa các giống ngô biến đổi gen vào sản xuất và tiếp tục đưa các giống ngô lai có tiềm năng, năng suất cao vào sản xuất đại trà. Xây dựng mô hình sản xuất bằng giống mới, đồng thời đánh giá hiệu quả giống cây trồng đã sản xuất để chuyển đổi cơ cấu giống, bổ sung vào cơ cấu giống chủ lực của tỉnh.

Làm tốt công tác dự tính, dự báo và có biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng kịp thời; nâng cao nhận thức và hành động của người dân trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; tăng cường hệ thống khuyến nông làm tốt công tác hướng dẫn nông dân canh tác đúng kỹ thuật; tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiệu quả và làm tốt công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai.

3.2. Chăn nuôi, thủy sản

Nhân rộng mô hình nông dân chế biến thức ăn chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp. Thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020; tăng cường quản lý về giống vật nuôi, tiếp tục hỗ trợ phát triển đàn trâu sinh sản, đàn trâu đực giống trên địa bàn tỉnh bằng nguồn chính sách hỗ trợ của địa phương. Chú trọng công tác phòng, chống dịch bệnh, công tác kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

Tăng cường công tác quản lý chất lượng giống thủy sản. Nâng cao năng lực sản xuất một số giống cá đặc sản bằng phương pháp sinh sản nhân tạo, chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng theo hướng tăng tỷ trọng nuôi các loài cá đặc sản, cá thương phẩm cao sản có giá trị kinh tế cao, được thị trường ưa chuộng; tiếp tục hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản hàng hóa, thực hiện nuôi trồng theo tiêu chuẩn VietGAP ở những nơi có điều kiện bằng nguồn chính sách hỗ trợ của địa phương.

3.3. Lâm nghiệp

Thực hiện nghiêm quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp, tăng cường công tác kiểm tra sản xuất, cung ứng giống cây trồng lâm nghiệp; tập trung sản xuất cây giống, chuẩn bị diện tích đất để trồng rừng. Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang, thiết bị kỹ thuật đủ điều kiện để chuyển giao công nghệ nuôi cấy mô, đưa giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô vào trồng rừng đại trà rừng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Tiếp tục thực hiện các giải pháp kỹ thuật xây dựng rừng gỗ lớn; thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn quốc tế FSC.

Thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp theo Phương án tổng thể được duyệt.

Củng cố các chốt, trạm, bố trí lực lượng làm tốt công tác bảo vệ tài nguyên rừng. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ rừng và tuyên truyền, cảnh báo phòng cháy chữa cháy rừng, nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

3.4. Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm

Tham mưu ban hành và thực hiện Đề án nâng cao năng lực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng kế hoạch tăng cường triển khai các chương trình giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt chú trọng kiểm tra, giám sát chất cấm trong chăn nuôi. Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý vật tư nông nghiệp, Quyết định phân cấp kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sản xuất và an toàn cho người tiêu dùng.

3.5. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, nâng cao năng lực phòng chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai

Tham mưu xây dựng và thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đổi mới và nâng cao hiệu quả khai thác các công trình thủy lợi. Rà soát, đề xuất để đầu tư công trình thủy lợi, ưu tiên công trình thủy lợi kết hợp tưới cây trồng cạn, nuôi trồng thủy sản phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên cơ sở hợp tác công tư và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư công.

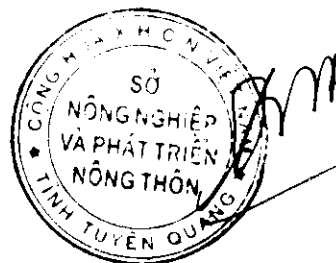
Tăng cường kiểm tra và đề xuất kịp thời các giải pháp tổ chức quản lý, khai thác có hiệu quả các công trình cấp nước tập trung nông thôn; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn dựa vào kết quả đầu ra; phấn đấu nâng tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh toàn tỉnh lên trên 82%.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: *tr*

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT; KH.

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Nông

KẾT QUẢ ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN NĂM 2016

(Kèm theo báo cáo số /BC-SNN ngày /11/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 30/10/2015	NĂM 2016										SO SÁNH (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/10/2016	Tổng số	Ước thực hiện 2016							Kết quả đến nay so với 30/10/2015	Kết quả thực hiện đến nay so với KH 2016	Ước thực hiện cả năm so với KH 2016
							Chi tiết các huyện, thành phố									
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình			
NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN																
1	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (Theo giá so sánh năm gốc 2010)	tỷ đồng	7.144,1	7.152,5	7.427,4											103,8
a	Nông nghiệp	tỷ đồng	6.021	6.027,2	6.215,0											103,1
b	Lâm nghiệp	tỷ đồng	920	910,3	997,9											109,6
c	Thủy sản	tỷ đồng	202	215,0	215											99,8
SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT			321.380	333.156	321.056	351.195	88.038	74.903	17.356	55.222	79.330	18.375	17.971	99,9	96,4	105,4
Trong đó: - Thóc			266.143	262.615	266.321	266.321	69.734	60.910	13.532	41.024	55.619	11.508	13.994	100,1	101,4	101,4
- Ngô			55.238	70.541	54.735	84.874	18.304	13.994	3.824	14.198	23.711	6.866	3.977	99,1	77,6	120,3
A	TRỒNG TRỌT															
1	Cây hàng năm															
1.1	Lúa nước cả năm: Diện tích	ha	45.569	44.155	45.114	45.114	11.613	10.092	2.317	6.944	9.498	2.084	2.566	99,0	102,2	102,2
	Năng suất	tạ/ha	58,4	59,5	59,0	59,0	60,0	60,4	58,4	59,1	58,6	55,2	54,5	101,0	99,2	99,2
	Sản lượng	tấn	266.143	262.615	266.321	266.321	69.734	60.910	13.532	41.024	55.619	11.508	13.994	100,1	101,4	101,4
a	Lúa lai	ha	24.208	24.448	21.691	21.691	5.527	6.124	814	2.602	4.612	926	1.086	89,6	88,7	88,7
	Năng suất	tạ/ha	62,4	63,3	63,3	63,3	65,3	64,5	64,9	62,4	62,5	59,1	58,9	101,4	100,0	100,0
	Sản lượng	tấn	151.135	154.725	137.837	137.837	36.115	39.527	5.280	16.237	28.802	5.475	6.402	91,2	89,1	89,1
b	Lúa thuần	ha	21.361	19.707	23.423	23.423	6.087	3.968	1.503	4.342	4.886	1.158	1.480	109,7	118,9	118,9
	Năng suất	tạ/ha	53,8	54,7	54,7	54,7	55,7	54,4	54,8	56,2	54,2	51,1	50,1	101,6	100,0	100,0
	Sản lượng	tấn	115.008	107.890	128.484	128.484	33.619	21.383	8.253	24.787	26.817	6.034	7.592	111,7	119,1	119,1
1.1.2	Vụ xuân: Diện tích	ha	20.183	19.159	19.986	19.986	5.264	4.621	1.026	3.290	4.023	671	1.091	99,0	104,3	104,3
	Năng suất	tạ/ha	59,78	60,70	60,05	60,05	60,81	60,65	59,27	60,18	59,98	56,13	56,82	100,5	98,9	98,9
	Sản lượng	tấn	120.648	116.240	120.010	120.010	32.011	28.028	6.078	19.796	24.132	3.766	6.198	99,5	103,2	103,2
a	Lúa lai	ha	12.696	12.277	10.772	10.772	2.964	3.134	383	1.327	2.297	257	410	84,8	87,7	87,7
	Năng suất	tạ/ha	62,8	63,7	63,8	63,8	65,5	64,1	65,6	62,8	62,6	59,4	60,5	101,5	100,2	100,2
	Sản lượng	tấn	79.770	78.163	68.731	68.731	19.405	20.092	2.512	8.332	14.379	1.529	2.482	86,2	87,9	87,9

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 30/10/2015	NĂM 2016										SO SÁNH (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/10/2016	Tổng số	Ước thực hiện 2016							Kết quả đến nay so với 30/10/2015	Kết quả thực hiện đến nay so với KH 2016	Ước thực hiện cả năm so với KH 2016
							Chi tiết các huyện, thành phố									
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình			
b	Lúa thuần	ha	7.487	6.882	9.213,7	9.213,7	2.301	1.487	643	1.963	1.726	414	681	123,1	133,9	133,9
	Năng suất	tạ/ha	54,6	55,3	55,7	55,7	54,8	53,4	55,5	58,4	56,5	54,1	54,6	101,9	100,6	100,6
	Sản lượng	tấn	40.878	38.072	51.279	51.279	12.607	7.936	3.566	11.464	9.753	2.236	3.717	125,4	134,7	134,7
1.1.3	Vụ mùa: Diện tích	ha	25.387	24.996	25.128	25.128	6.349	5.471	1.291	3.654	5.475	1.413	1.475	99,0	100,5	100,5
	Năng suất	tạ/ha	57,3	58,6	58,2	58,2	59,4	60,1	57,7	58,1	57,5	54,8	52,9	101,6	99,3	99,4
	Sản lượng	tấn	145.494	146.375	146.312	146.312	37.723	32.882	7.454	21.227	31.486	7.743	7.796	100,6	100,0	100,0
a	Lúa lai	ha	11.512	12.171	10.919	10.919	2.563	2.990	431	1.275	2.315	669	676	94,8	89,7	89,7
	Năng suất	tạ/ha	62,0	62,9	63,3	63,3	65,2	65,0	64,2	62,0	62,3	59,0	58,0	102,1	100,6	100,6
	Sản lượng	tấn	71.364	76.557	69.106	69.106	16.711	19.435	2.767	7.905	14.422	3.945	3.921	96,8	90,3	90,3
b	Lúa thuần	ha	13.875	12.825	14.210	14.210	3.786	2.481	860	2.379	3.160	745	799	102,4	110,8	110,8
	Năng suất	tạ/ha	53,4	54,4	54,3	54,3	55,5	54,2	54,5	56,0	54,0	51,0	48,5	101,6	99,8	99,9
	Sản lượng	tấn	74.130	69.818	77.205	77.205	21.012	13.447	4.687	13.322	17.064	3.797	3.875	104,1	110,6	110,6
1.2	Ngô cả năm	ha	18.729	15.265	18.733	18.733	3.869	3.090	782	2.994	5.240	1.723	1.035	100,0	122,7	122,7
	Năng suất	tạ/ha	43,8	46,2	45,7	45,3	47,3	45,3	48,9	47,4	45,3	39,8	38,4	104,2	98,9	98,0
	Sản lượng	tấn	55.238	70.541	54.735	84.874	18.304	13.994	3.824	14.198	23.711	6.866	3.977	99,1	77,6	120,3
a	Vụ xuân	ha	7.765	7.380	7.669	7.669	1.605	1.509	400	1.193	1.310	1.129	523	98,8	103,9	103,9
	Năng suất	tạ/ha	44,9	46,9	45,5	45,5	45,5	46,1	50,1	49,3	46,0	40,1	41,8	101,3	97,0	97,0
	Sản lượng	tấn	34.883	34.612	34.886	34.886	7.304	6.955	2.005	5.880	6.025	4.530	2.187	100,0	100,8	100,8
	Trong đó: trên ruộng 1 vụ	ha	2.238	2.600	2.124	2.124	562	469	57	263	348	259	167	94,9	81,7	81,7
b	Vụ hè thu	ha	4.614	3.830	4.315	4.315	907	811	158	712	1.026	512	190	93,5	112,7	112,7
	Năng suất	tạ/ha	44,1	46,0	46,0	46,0	49,5	45,0	50,0	49,5	45,0	39,5	40,0	104,3	99,9	99,9
	Sản lượng	tấn	20.355	17.632	19.849	19.849	4.491	3.647	789	3.525	4.616	2.022	760	97,5	112,6	112,6
c	Vụ đông	ha	6.350	4.055	6.749	6.749	1.356	771	224	1.089	2.905	83	322	106,3	166,4	166,4
	Năng suất	tạ/ha	42,3	45,1		45	48	44	46	44	45	38	32			99,0
	Sản lượng	tấn	26.878	18.297		30.138	6.509	3.392	1.030	4.793	13.070	315	1.029			164,7
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	4.661	2.335	5.111,8	5.111,8	577,5	320,8	4,8	932,8	2.891,8	82,3	301,8	109,7	218,9	218,9
1.3	Cây đậu tương: Diện tích	ha	940	1.030	867,6	867,6	70	218	-	101	168	307	5	92,3	84,2	84,2
	Năng suất	tạ/ha	18	19,3	19	19	21	19		19	19	19		106,5	98,4	98,3
	Sản lượng	tấn	1.753	1.983	1.404	1.647	148	414	-	190	318	576	-	80,1	70,8	83,1

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 30/10/2015	NĂM 2016										SO SÁNH (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/10/2016	Tổng số	Ước thực hiện 2016							Kết quả đến nay so với 30/10/2015	Kết quả thực hiện đến nay so với KH 2016	Ước thực hiện cả năm so với KH 2016
							Chi tiết các huyện, thành phố									
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình			
a	Vụ xuân	ha	281	320	235,7	235,7	46	96		47	35	12		83,8	73,7	73,7
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	166	258	114	114	27	64		12	11			68,8	44,2	44,2
b	Vụ hè thu	ha	498	540	499	499	24	121		22	38	294		100,2	92,4	92,4
c	Vụ đông	ha	161	170	133	133				33	95		5	82,9	78,2	78,2
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	156	170	133	133				33	95		5	85,3	78,2	78,2
1.4	Lạc cả năm: Diện tích	ha	4.374	4.204	4.241	4.241	488	245	40	285	2.686	98	398	97,0	100,9	100,9
	Năng suất	tạ/ha	26	28,6	28,7	28,7	23,0	22,0	20,0	21,0	32,0	20,0	26,0	110,3	100,2	100,2
	Sản lượng	tấn	11.374	12.044	12.168	12.168	1.123	540	79	599	8.596	197	1.035	107,0	101,0	101,0
a	Vụ xuân	ha	3.273	3.202	3.174	3.174	451	168	29	218	1.922	52	333	97,0	99,1	99,1
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	1.816	2.002	1.856	1.856	353	155		71	1.100	18	160	102,2	92,7	92,7
b	Vụ hè thu	ha	1.101	1.002		1.067	37	77	11	67	764	46	65			106,5
1.5	Khoai lang: Diện tích	ha	3.404	4.152	4.003	4.003	910	1.507	177	433	693	70	215	117,6	96,4	96,4
	Năng suất	tạ/ha	58	64,8	65	65	70	66	69	63	58	57	60	111,6	100,4	100,3
	Sản lượng	tấn	19.824	26.888	25.998	25.998	6.367	9.945	1.230	2.725	4.043	399	1.290	131,1	96,7	96,7
a	Vụ xuân	ha	471	507	358	358	80	107	17	68	53		35	76,0	70,6	70,6
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	297	335	168	168	80	52	17				20	56,7	50,2	50,2
b	Vụ hè thu	ha	188	-												
b	Vụ đông	ha	2.745	3.645	3.645	3.645	830	1.400	160	365	640	70	180	132,8	100,0	100,0
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	2.745	3.645		3.645	830	1.400	160	365	640	70	180			100,0
2	Cây công nghiệp															
2.1	Cây mía vùng nguyên liệu	ha	11.611	12.117	11.150	11.150	3.655	1.995	353	1.050	3.936	72	89	96,0	92,0	92,0
	Diện tích trồng mới trong năm	ha	1.583	1.700	991	991	369	121	39	106	338	8	10	62,6	58,3	58,3
	Diện tích trồng lại trong năm	ha	1.546	2.300	1.178	1.178	381	152	63	76	491	10	5	76,2	51,2	51,2
	- Diện tích thu hoạch	ha	11.611	12.117	11.150	11.150	3.655	1.995	353	1.050	3.936	72	89	96,0	92,0	92,0
	Năng suất	tạ/ha	595	650,50	650,3	650,3	585,0	675,0	669,5	687,4	690,0	564,2	575,8	109,3	100,0	100,0
	Sản lượng	tấn	690.653	788.236	725.082	725.082	213.835	134.656	23.627	72.204	271.591	4.074	5.096	105,0	92,0	92,0
2.2	Cây chè															
	* Diện tích chè tổng số	ha	8.748	8.678	8.728	8.728	1.562	2.978	437	2.132	26	1.346	247	99,8	100,6	100,6
	- Diện tích chè trồng mới	ha	45	60	8	8				8				18,4	13,8	13,8

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 30/10/2015	NĂM 2016									SO SÁNH (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/10/2016	Tổng số	Ước thực hiện 2016						Kết quả đến nay so với 30/10/2015	Kết quả thực hiện đến nay so với KH 2016	Ước thực hiện cả năm so với KH 2016	
							Chi tiết các huyện, thành phố									
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang				Lâm Bình
	- Diện tích chè trồng lại	ha	20	65	25	25		25					125,0	38,5	38,5	
	- Diện tích chè kiến thiết cơ bản	ha	430	308	359	359	40	101		182		37	83,5	116,8	116,8	
	- Diện tích chè cho sản phẩm	ha	8.253	8.245	8.335	8.335	1.522	2.852	437	1.942	26	1.309	247	101,0	101,1	101,1
	- Năng suất	tạ/ha	77	78,4		78,5	90,8	87,7	90,0	82,0	60,0	42,0	45,5			100,2
	- Sản lượng (búp tươi)	tấn	63.154	64.663	65.469	65.469	13.820	25.015	3.933	15.924	156	5.498	1.124	103,7	101,2	101,2
3	Cây ăn quả chủ yếu	ha	7.804	7.986	8.282	8.282	646	1.269	110	5.500	678	31	49	106,1	103,7	103,7
a	Cây cam	ha	5.491	5.526	5.848	5.848	1	102	20	5.212	488	17	8	106,5	105,8	105,8
	Trồng mới	ha	352	145	361,6	361,6	0,6	23	2	331		5		102,7	249,4	249,4
b	Cây quýt	ha	85	94	96	96		30	1	47	8	2	9	113,5	102,2	102,2
c	Cây nhãn	ha	1.186	1.230	1.085	1.085	465	415	41	54	89	5	16	91,5	88,2	88,2
d	Cây vải	ha	648	728	566	566	168	224	18	111	28	5	12	87,2	77,6	77,6
e	Cây bưởi	ha	394	408	687	687	13	499	30	75	65	2	3	174,1	168,1	168,1
II	CHĂN NUÔI, THỦY SẢN															
1	Tổng đàn trâu	con	110.233	110.515	110.715	110.715	21.050	18.000	2.600	15.800	29.265	15.540	8.460	100,4	100,2	100,2
2	Tổng đàn bò	con	21.353	21.985	25.781	25.781	9.000	6.590	1.060	3.016	1.330	3.345	1.440	120,7	117,3	117,3
	Tổng đàn bò sữa		2.979	3.156	3.156	3.156	1.035	2.121						105,9	100,0	100,0
3	Tổng đàn lợn	con	562.290	625.685	609.895	609.895	163.700	137.195	24.500	83.000	128.000	41.100	32.400	108,5	97,5	97,5
4	Tổng đàn gia cầm	ghìn con	5.162	5.513	5.450	5.450	1.300	1.600	240	835	1.160	215	100	105,6	98,9	98,9
5	Sản lượng thịt hơi	tấn	59.408		62.400	62.400	13.000	14.000	3.500	12.000	15.000	3.100	1.800	105,0		
6	Sản lượng sữa tươi	tấn	12.800	14.000	14.000	14.000	5.500	8.500						109,4	100,0	100,0
7	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	11.268	11.282,0	11.232	11.282,8	819	603	179,9	555,3	996,3	4560	3569,3	99,7	99,6	100,0
8	Sản lượng thủy sản	tấn	6.824	7.349	6.581,5	7.348,5	1.733	1.722	606	1.222	1.056	607	404	96,4	89,6	100,0
	+ Sản lượng nuôi trồng	tấn	6.051,0	6.599,6	6.066,0	6.599,6	1.704,5	1.717,1	592,7	1.211,2	1.010,1	243,5	120,5	100,2	91,9	100,0
	+ Sản lượng khai thác	tấn	773,0	748,9	515,5	748,9	28,0	5,0	13,0	10,4	46,0	363,3	283,2	66,7	68,8	100,0
III	LÂM NGHIỆP															
1	Tổng diện tích trồng rừng	ha	14.437	10.500	10.937,6	10.946	1.971	3.015	204	2.555	1.701	829	670	75,8	104,2	104,2
a	Trồng rừng tập trung	ha	13.868	10.150	10.537	10.545	1.944	2.925	196	2.482	1.607	779	613	76,0	103,8	103,9
	- Trồng rừng sản xuất	ha	13.514	9.900	10.276	10.276	1.929	2.871	196	2.482	1.607	679	513	76,0	103,8	103,8
	Tđó + Doanh nghiệp	ha	1.979	1.895	1.912	1.912	194	365	80	772	500			96,6	100,9	100,9

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 30/10/2015	NĂM 2016										SO SÁNH (%)		
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/10/2016	Tổng số	Ước thực hiện 2016							Kết quả đến nay so với 30/10/2015	Kết quả thực hiện đến nay so với KH 2016	Ước thực hiện cả năm so với KH 2016
							Chi tiết các huyện, thành phố									
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình			
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	11.535	8.005	8.364	8.364	1.735	2.506	116	1.710	1.107	679	513	72,5	104,5	104,5
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	354	250	261	269	15	54				100	100	73,8	104,4	107,6
b	Trồng cây phân tán (quy diện tích)	ha	570	350	400,6	400,6	27	91	8	73	94	50	57	70,3	114,4	114,4
2	Bảo vệ rừng	ha	415.554	421.154	421.814	418.335	41.250	76.540	3.972	61.595	97.735	71.412	65.831	101,5	100,2	99,3
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	ha	233.273	267.835	233.273	233.273	12.940	19.401	706	19.131	62.692	59.521	58.881	100,0	87,1	87,1
	- Bảo vệ rừng trồng	ha	182.281	153.319	188.541	185.061	28.310	57.138	3.266	42.464	35.043	11.891	6.950	103,4	123,0	120,7
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha														
4	Khai thác															
	Diện tích khai thác gỗ rừng trồng	Ha	4.208	9.400	4.277	7.765	1.635	2.300	160	2.000	1.150	300	220	101,6	45,5	82,6
a	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	m3	462.719	765.000	512.132	765.650	137.000	210.700	25.200	227.000	117.500	28.250	20.000	110,7	66,9	100,1
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m3	103.271	117.000	104.592	130.900	27.000	30.700	7.200	42.000	24.000			101,3	89,4	111,9
	+ Hộ gđ, cá nhân	m3	359.448	648.000	407.540	634.750	110.000	180.000	18.000	185.000	93.500	28.250	20.000	113,4	62,9	98,0
b	Tre, nứa	tấn	18.238,2	22.100,0	22.149	22.100	100	7.000			8.000	2.000	5.000	121,4	100,2	100,0
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60	>60	>60										

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2017

(Kèm theo báo cáo số /BC-SNN ngày /11/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch 2016	Ước thực hiện năm 2016	NĂM 2017								SO SÁNH (%)			
						Kế hoạch năm 2017	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố								ƯTH 2016 so với thực hiện 2015	ƯTH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với ƯTH 2016
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình				
	NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN																
I	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (Theo giá so sánh năm gốc 2010)	tỷ đồng	7.144,1	7.152,5	7.427,4	7.733,6								104,0	104	104,1	
<i>a</i>	<i>Nông nghiệp</i>	tỷ đồng	6.021	6.027,2	6.215,0	6.463,4								103,2	103	104	
<i>b</i>	<i>Lâm nghiệp</i>	tỷ đồng	920	910,3	997,9	1.050								108,4	110	105	
<i>c</i>	<i>Thủy sản</i>	tỷ đồng	202	215,0	215	220								106,1	100	103	
	SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT		348.259	333.156	351.195	336.627	85.373	73.691	16.455	53.731	71.168	18.573	17.637	100,8	105,4	95,9	
	<i>Trong đó: - Thóc</i>		266.143	262.615	266.321	264.038	66.675	60.206	12.865	41.558	56.846	11.799	14.089	100,1	101,4	99,1	
	<i>- Ngô</i>		82.116	70.541	84.874	72.589	18.698	13.485	3.590	12.173	14.322	6.774	3.548	103,4	120,3	85,5	
A	TRỒNG TRỌT																
1	Cây hàng năm																
1.1	Lúa nước cả năm: Diện tích	ha	45.569	44.155	45.114	44.193	11.070	9.870	2.210	6.933	9.530	2.120	2.460	99,0	102,2	98,0	
	Năng suất	tạ/ha	58,4	59,5	59,0	59,7	60,2	61,0	58,2	59,9	59,6	55,65	57,3	101,1	99,2	101,2	
	Sản lượng	tấn	266.143	262.615	266.321	264.038	66.675	60.206	12.865	41.558	56.846	11.799	14.089	100,1	101,4	99,1	
<i>a</i>	<i>Lúa lai</i>	ha	24.208	24.448	21.691	23.730	4.900	6.000	750	4.030	5.180	1.050	1.820	89,6	88,7	109,4	
	Năng suất	tạ/ha	62,4	63,3	63,3	63,7	65,6	65,2	64,5	62,4	63,5	60,0	59,4	101,4	100,0	100,7	
	Sản lượng	tấn	151.135	154.725	137.837	151.230	32.164	39.090	4.835	25.128	32.900	6.295	10.819	91,2	89,1	109,7	
<i>b</i>	<i>Lúa thuần</i>	ha	21.361	19.707	23.423	20.463	6.170	3.870	1.460	2.903	4.350	1.070	640	109,7	118,9	87,4	
	Năng suất	tạ/ha	53,8	54,7	54,7	55,1	55,9	54,6	55,0	56,6	55,0	51,4	51,1	101,6	100,0	100,8	
	Sản lượng	tấn	115.008	107.890	128.484	112.808	34.511	21.116	8.030	16.431	23.946	5.503	3.270	111,7	119,1	87,8	
1.1.2	Vụ xuân: Diện tích	ha	20.183	19.159	19.986	19.026	4.800	4.260	960	3.293	4.050	653	1.010	99,0	104,3	95,2	
	Năng suất	tạ/ha	59,78	60,70	60,05	60,92	61,63	62,22	58,65	60,24	61,07	56,6	58,71	100,45	98,92	101,5	
	Sản lượng	tấn	120.648	116.240	120.010	115.914	29.580	26.507	5.630	19.836	24.732	3.698	5.930	99,5	103,2	96,6	
<i>a</i>	<i>Lúa lai</i>	ha	12.696	12.277	10.772	11.930	2.700	3.000	350	2.030	2.700	340	810	84,8	87,7	110,7	
	Năng suất	tạ/ha	62,8	63,7	63,8	64,1	66,0	65,3	65,0	62,5	63,8	60,9	60,0	101,5	100,2	100,5	
	Sản lượng	tấn	79.770	78.163	68.731	76.529	17.820	19.590	2.275	12.688	17.226	2.071	4.860	86,2	87,9	111,3	
<i>b</i>	<i>Lúa thuần</i>	ha	7.487	6.882	9.213,7	7.096	2.100	1.260	610	1.263	1.350	313	200	123,1	133,9	77,0	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch 2016	Ước thực hiện năm 2016	NĂM 2017							SO SÁNH (%)			
						Kế hoạch năm 2017	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố						ƯTH 2016 so với thực hiện 2015	ƯTH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với ƯTH 2016	
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang				Lâm Bình
	Năng suất	tạ/ha	54,6	55,3	55,7	55,5	56,0	54,9	55,0	56,6	55,6	52,0	53,5	101,9	100,6	99,7
	Sản lượng	tấn	40.878	38.072	51.279	39.385	11.760	6.917	3.355	7.149	7.506	1.628	1.070	125,4	134,7	76,8
1.1.3	Vụ mùa: Diện tích	ha	25.387	24.996	25.128	25.167	6.270	5.610	1.250	3.640	5.480	1.467	1.450	99,0	100,5	100,2
	Năng suất	tạ/ha	57,3	58,6	58,2	58,9	59,2	60,1	57,9	59,7	58,6	55,2	56,3	101,6	99,4	101,1
	Sản lượng	tấn	145.494	146.375	146.312	148.124	37.095	33.698	7.235	21.722	32.114	8.100	8.159	100,6	100,0	101,2
a	Lúa lai	ha	11.512	12.171	10.919	11.800	2.200	3.000	400	2.000	2.480	710	1.010	94,8	89,7	108,1
	Năng suất	tạ/ha	62,0	62,9	63,3	63,3	65,2	65,0	64,0	62,2	63,2	59,5	59,0	102,1	100,6	100,0
	Sản lượng	tấn	71.364	76.557	69.106	74.701	14.344	19.500	2.560	12.440	15.674	4.225	5.959	96,8	90,3	108,1
b	Lúa thuần	ha	13.875	12.825	14.210	13.367	4.070	2.610	850	1.640	3.000	757	440	92,4	110,8	94,1
	Năng suất	tạ/ha	53,4	54,4	54,3	54,9	55,9	54,4	55,0	56,6	54,8	51,2	50,0	101,9	99,9	101,1
	Sản lượng	tấn	74.130	69.818	77.205	73.423	22.751	14.198	4.675	9.282	16.440	3.876	2.200	104,1	110,6	95,1
1.2	Ngô cả năm	ha	18.729	15.265	18.733	15.475	3.800	2.850	730	2.480	3.090	1.655	870	100,0	122,7	82,6
	Năng suất	tạ/ha	43,8	46,2	45,3	46,9	49,2	47,3	49,2	49,1	46,3	40,9	40,8	103,3	98,0	103,5
	Sản lượng	tấn	82.116	70.541	84.874	72.589	18.698	13.485	3.590	12.173	14.322	6.774	3.548	103,4	120,3	85,5
a	Vụ xuân	ha	7.765	7.380	7.669	7.445	1.650	1.500	400	1.130	1.080	1.160	525	98,8	103,9	97,1
	Năng suất	tạ/ha	44,9	46,9	45,5	47,6	50,0	49,0	50,0	51,0	47,0	41,0	43,0	101,3	97,0	104,7
	Sản lượng	tấn	34.883	34.612	34.886	35.453	8.250	7.350	2.000	5.763	5.076	4.756	2.258	100,0	100,8	101,6
	Trong đó: trên ruộng 1 vụ	ha	2.238	2.600	2.124	2.679	650	500	190	274	345	460	260	94,9	81,7	126,1
b	Vụ hè thu	ha	4.614	3.830	4.315	3.830	850	600	110	670	960	450	190	93,5	112,7	88,8
	Năng suất	tạ/ha	44,1	46,0	46,0	46,8	49,5	46,0	50,5	50,0	46,0	41,0	41,0	104,3	99,9	101,7
	Sản lượng	tấn	20.355	17.632	19.849	17.913	4.208	2.760	556	3.350	4.416	1.845	779	97,5	112,6	90,2
c	Vụ đông	ha	6.350	4.055	6.749	4.200	1.300	750	220	680	1.050	45	155	106,3	166,4	62,2
	Năng suất	tạ/ha	42,3	45,1	45	45,8	48,0	45,0	47,0	45,0	46,0	38,5	33,0	105,5	99,0	102,5
	Sản lượng	tấn	26.878	18.297	30.138	19.224	6.240	3.375	1.034	3.060	4.830	173	512	112,1	164,7	63,8
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	4.661	2.335	5.111,8	2.590	650	300	70	520	970	45	35	109,7	218,9	50,7
1.3	Cây đậu tương: Diện tích	ha	983	1.030	868	940	120	230	-	135	170	285	-	88,2	84,2	108,4
	Năng suất	tạ/ha	18	19,3	19	20	21,3	20		20	20	20		106,4	98,3	105,6
	Sản lượng	tấn	1.753	1.983	1.647	1.884	256	460		267	332	570		93,9	83,1	114,4
a	Vụ xuân	ha	283	320	235,6	290	100	110		50	30			83,2	73,6	123,1
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	166	258	114	194		110		12	12			68,8	44,2	170,2

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch 2016	Ước thực hiện năm 2016	NĂM 2017								SO SÁNH (%)		
						Kế hoạch năm 2017	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố							ƯTH 2016 so với thực hiện 2015	ƯTH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với ƯTH 2016
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình			
b	Vụ hè thu	ha	539	540	499	500	20	120		35	40	285		92,5	92,4	100,2
c	Vụ đông	ha	161	170	133	150				50	100			82,9	78,2	112,8
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	156	170	133	150				50	100			85,3	78,2	112,8
1.4	Lạc cả năm: Diện tích	ha	4.374	4.204	4.241	4.201	450	255	49	300	2.660	77	410	97,0	100,9	99,1
	Năng suất	tạ/ha	26	28,6	28,7	29	23	22	23	23	32	20	29	110,3	100,2	102,6
	Sản lượng	tấn	11.374	12.044	12.168	12.368	1.035	561	113	690	8.618	154	1.197	107,0	101,0	101,6
a	Vụ xuân	ha	3.273	3.202	3.174	3.162	450	180	37	230	1.900	25	340	97,0	99,1	99,6
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	1.816	2.002	1.856	2.005	450	180	37	70	1.093	60	115	102,2	92,7	108,0
b	Vụ hè thu	ha	1.101	1.002	1.067	1.039		75	12	70	760	52	70	96,9	106,5	97,4
1.5	Khoai lang: Diện tích	ha	3.404	4.152	4.003	2.860	550	1.180	20	400	505	75	130	117,6	96,4	71,4
	Năng suất	tạ/ha	58	64,8	65	66	70	66	69	65	64	57	65	111,5	100,3	101,6
	Sản lượng	tấn	19.824	26.888	25.998	18.877	3.850	7.790	139	2.600	3.232	428	839	131,1	96,7	72,6
a	Vụ xuân	ha	471	507	358	460	100	180	20	50	45	35	30	76,0	70,6	128,5
	Trong đó: Trên ruộng 1 vụ	ha	297	335	168	365	100	180	20			35	30	56,7	50,2	216,9
b	Vụ hè thu	ha	188	-												
b	Vụ đông	ha	2.745	3.645	3.645	2.400	450	1.000	-	350	460	40	100	132,8	100,0	65,8
	Trong đó: Trên ruộng 2 vụ	ha	2.745	3.645	3.645	2.400	450	1.000	-	350	460	40	100	132,8	100,0	65,8
2	Cây công nghiệp															
2.1	Cây mía vùng nguyên liệu	ha	11.611	12.117	11.150	12.283	4.085	2.145	376	1.230	4.286	72	89	96,0	92,0	110,2
	Diện tích trồng mới trong n	ha	1.583	1.700	991	1.153	450	150	23	180	350			62,6	58,3	116,4
	Diện tích trồng lại trong nă	ha	1.546	2.300	1.178	1.673	585	200	62	197	600	13	16	76,2	51,2	142,0
	- Diện tích thu hoạch	ha	11.611	12.117	11.150	12.283	4.085	2.145	376	1.230	4.286	72	89	96,0	92,0	110,2
	Năng suất	tạ/ha	595	650,50	650,3	667,4	600	690	675	695	715	575	585	109,3	100,0	102,6
	Sản lượng	tấn	690.653	788.236	725.082	819.780	245.100	147.998	25.373	85.513	306.449	4.140	5.207	105,0	92,0	113,1
2.2	Cây chè															
	* Diện tích chè tổng số	ha	8.748	8.678	8.728	8.726,0	1.567	2.937	427	2.137	45	1.366	247	99,8	100,6	100,0
	- Diện tích chè trồng mới	ha	45	60	8	59	5	10	-	5	19	20		18,4	13,8	710,8
	- Diện tích chè trồng lại	ha	20	65	25	105	30	60		15				125,0	38,5	420,0
	- Diện tích chè kiến thiết c	ha	430	308	359	351,7	40	101		173,7	-	37		83,5	116,8	97,9
	- Diện tích chè cho sản phẩm	ha	8.253	8.245	8.335	8.210,3	1.492	2.766	427	1.942,9	26	1.309	247	101,0	101,1	98,5

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch 2016	Ước thực hiện năm 2016	NĂM 2017							SO SÁNH (%)			
						Kế hoạch năm 2017	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố						UTH 2016 so với thực hiện 2015	UTH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với UTH 2016	
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang				Lâm Bình
	- Năng suất	tạ/ha	77	78,4	78,5	80	95	88	88	85	61	42	45	102,6	100,2	101,7
	- Sản lượng (búp tươi)	tấn	63.154	64.663	65.469	65.558	14.174	24.344	3.758	16.515	159	5.498	1.112	103,7	101,2	100,1
3	Cây ăn quả chủ yếu	ha	7.804	7.986	8.282	8.520	643	1.241	140	5.727	692	29	49	106,1	103,7	102,9
a	Cây cam	ha	5.491	5.526	5.848	6.096		107	20	5.442	502	17	8	106,5	105,8	104,2
	Trồng mới	ha	352	145	361,6	249		5		230	14					
b	Cây quýt	ha	85	94	96	95	-	30	1	47	8	0,2	9	113,5	102,2	98,9
c	Cây nhãn	ha	1.186	1.230	1.085	1.035	464	368	41	52	89	5,4	16	91,5	88,2	95,4
d	Cây vải	ha	648	728	566	525	166	186	18	110	28	4,6	12	87,2	77,6	92,8
e	Cây bưởi	ha	394	408	687	769	13	550	60	75	65	2,0	4	174,1	168,1	112,0
II	CHĂN NUÔI, THỦY SẢN															
1	Tổng đàn trâu	con	110.233	110.515	110.715	112.800	21.270	18.500	2.600	16.170	29.800	15.820	8.640	100,4	100,2	102
2	Tổng đàn bò	con	21.353	21.985	25.781	27.070	9.440	6.900	1.100	3.180	1.400	3.530	1.520	120,7	117,3	105,0
	Tổng đàn bò sữa		2.979	3.156	3.156	3.212	1.070	2.142						105,9	100,0	101,8
3	Tổng đàn lợn	con	562.290	625.685	609.895	646.660	170.000	145.700	25.000	86.000	143.560	42.000	34.400	108,5	97,5	106,0
4	Tổng đàn gia cầm	nghìn con	5.162	5.513	5.450	5.821	1.388	1.709	255	890	1.249	225	105	105,6	98,9	106,8
5	Sản lượng thịt hơi	tấn	59.408		62.400	62.995	13.000	14.000	3.600	12.495	15.000	3.100	1.800	105,0		101,0
6	Sản lượng sữa tươi	tấn	12.800	14.000	14.000	14.000	5.500	8.500						109,4	100,0	100,0
7	Diện tích nuôi trồng thủy	ha	11.268	11.282,0	11.282,8	11.288	819	605	180	558	996	4.560	3.569	100,1	100,0	100,0
8	Sản lượng thủy sản	tấn	6.824	7.349	7.348,5	7.497	1.734	1.769	610	1.276	1.060	642	407	107,7	100,0	102,0
	+ Sản lượng nuôi trồng	tấn	6.051,0	6.599,6	6.599,6	6.775,2	1.709	1.769	599	1.266	1.018	290	125	109,1	100,0	102,7
	+ Sản lượng khai thác	tấn	773,0	748,9	748,9	722	25		11	10	42	352	282	96,9	100,0	96,4
III	LÂM NGHIỆP															
1	Tổng diện tích trồng rừng	ha	14.437	10.500	10.946	11.750	2.040	3.235	155	2.670	2.300	700	650	75,8	104,2	107,3
a	Trồng rừng tập trung	ha	13.868	10.150	10.545	11.400	2.015	3.155	150	2.600	2.230	650	600	76,0	103,9	108,1
	- Trồng rừng sản xuất	ha	13.514	9.900	10.276	11.150	2.000	3.060	150	2.600	2.230	610	500	76,0	103,8	108,5
	Đó + Doanh nghiệp	ha	1.979	1.895	1.912	2.340	250	430	30	1.130	500			96,6	100,9	122,4
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	11.535	8.005	8.364	8.810	1.750	2.630	120	1.470	1.730	610	500	72,5	104,5	105,3
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc	ha	354	250	269	250	15	95				40	100	76,1	107,6	92,9
b	Trồng cây phân tán (quy định)	ha	570	350	400,6	350	25	80	5	70	70	50	50	70,3	114,4	87,4

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch 2016	Ước thực hiện năm 2016	NĂM 2017								SO SÁNH (%)		
						Kế hoạch năm 2017	Giao chi tiết theo các huyện, thành phố							UTH 2016 so với thực hiện 2015	UTH 2016 so với KH 2016	KH 2017 so với UTH 2016
							Sơn Dương	Yên Sơn	Thành phố	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình			
2	Bảo vệ rừng	ha	415.554	421.154	418.335	417.204	40.956	76.270	3.936	61.113	98.008	71.183	65.738	100,7	99,3	99,7
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	ha	233.273	267.835	233.273	233.273	12.940	19.401	706	19.131	62.692	59.521	58.881	100,0	87,1	100,0
	- Bảo vệ rừng trồng	ha	182.281	153.319	185.061	183.931	28.016	56.869	3.230	41.982	35.316	11.661	6.857	101,5	120,7	99,4
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha														
4	Khai thác															
	Diện tích khai thác gỗ rừng	Ha	5.526	9.400	7.765	9.750	2.000	2.800	150	2.600	1.500	400	300	140,5	82,6	125,6
a	Sản lượng khai thác gỗ rừng	m3	595.000	765.000	765.650	844.200	180.000	256.000	16.200	215.800	127.300	28.250	20.650	128,7	100	110
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m3	118.859	117.000	130.900	164.850	25.000	27.000	3.000	84.850	25.000			110,1	112	126
	+ Hộ gđ, cá nhân	m3	476.141	648.000	634.750	679.350	155.000	229.000	13.200	130.950	102.300	28.250	20.650	133,3	98	107
b	Tre, nứa	tấn	22.199,0	22.100,0	22.100	22.100	100	7.000			8.000	2.000	5.000	99,6	100	100
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60	>60	>60										
	PHÁT TRIỂN NÔNG															
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ	%	75	78	78,5	82	78	76	91	81	80	81	83	104,7	100,6	104,5
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình	Tiêu chí	10	11	11	12								110,0	100,0	
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	7,75	16,0		18										
	- Kiên cố hóa kênh mương	km	55,32		48,43	182,5	43,0	37,1	7,89	22,3	35,9	13,2	23,05	87,5		

DANH MỤC

Đề xuất các nội dung công việc trong Chương trình công tác chủ yếu của UBND tỉnh năm 2017

(Kèm theo báo cáo số /BC-SNN ngày / /2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nội dung	Cơ sở xây dựng	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện				
					Báo cáo Sở	Trình UBND tỉnh	Trình cấp ủy và ban hành	Trong đó nội dung trình xin ý kiến	
								Thường trực Tỉnh ủy	BTV Tỉnh ủy
1	Hội nghị tổng kết, đánh giá hoạt động khuyến nông tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2016 và phương hướng, nhiệm vụ công tác khuyến nông giai đoạn 2017-2020.	Để đánh giá tình hình hoạt động của đội ngũ cán bộ khuyến nông trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở đó xác định những khó khăn, hạn chế, nguyên nhân và đề xuất giải pháp thực hiện đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Trung tâm Khuyến nông)	Sở Tài chính, Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan	Tháng 02	Tháng 3			
2	Quy định cụ thể đối tượng hộ gia đình nghèo chưa tự túc được lương thực, mức và thời gian trợ cấp gạo trồng rừng thay thế; danh mục loài cây trồng và mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Theo quy định tại Điều 5, Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ. Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025; QĐ 295/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả rừng trồng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan.	Tháng 3	Tháng 4			

STT	Nội dung	Cơ sở xây dựng	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện				
					Báo cáo Sở	Trình UBND tỉnh	Trình cấp ủy và ban hành	Trong đó nội dung trình xin ý kiến	
								Thường trực Tỉnh ủy	BTV Tỉnh ủy
3	Quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan.	Tháng 3	Tháng 5			
4	Quy định về mức hỗ trợ, trình tự, thủ tục hỗ trợ thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Đề chủ động về mức hỗ trợ, trách nhiệm thực hiện và thống nhất quy trình thực hiện từ cơ sở, đảm bảo chủ động và kịp thời hỗ trợ thiệt hại cho người dân khi có thiên tai xảy ra.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Sở Tài chính, Sở Lao động TB và XH, Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh, UBND huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.	Tháng 3	Tháng 4			
5	Kế hoạch xây dựng mỗi làng một sản phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới.	Đề khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của các địa phương, tạo ra sản phẩm có chất lượng và sức cạnh tranh cao trên thị trường. Nhằm thay đổi tư duy, phương thức tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa, nâng cao thu nhập cho người dân.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Phát triển nông thôn)	UBND các huyện, thành phố và các ngành có liên quan	Tháng 4	Tháng 5			

STT	Nội dung	Căn cứ xây dựng	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện				
					Báo cáo Sở	Trình UBND tỉnh	Trình cấp ủy và ban hành	Trong đó nội dung trình xin ý kiến	
								Thường trực Tỉnh ủy	BTV Tỉnh ủy
6	Phương án chuyển đổi thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của các Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Tuyên Bình, Sơn Dương.	Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt các Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của từng công ty (các Quyết định số: 162, 163, 164, 165/QĐ-UBND ngày 26/5/2016).	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Lao động-Thương binh và Xã hội; Các Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Tuyên Bình, Sơn Dương và các đơn vị liên quan.	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6
7	Quy định về điều kiện nuôi các loài động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Văn bản số 8263/BNN-TCLN ngày 30/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT v/v tăng cường quản lý các trại nuôi động vật hoang dã hung dữ.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, UBND huyện, thành phố và các đơn vị liên quan	Tháng 4	Tháng 5			
8	Vận động, thành lập Hội Nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang	Thông báo số 288-TB/TU ngày 06/10/2016 của Thường trực Tỉnh ủy Tuyên Quang Thông báo về phương hướng, nhiệm vụ công tác quý IV/2016 và Chương trình công tác năm 2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Sở Nội vụ và các đơn vị liên quan	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 6	Tháng 6

STT	Nội dung	Căn cứ xây dựng	Đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện	Đơn vị phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện				
					Báo cáo Sở	Trình UBND tỉnh	Trình cấp ủy và ban hành	Trong đó nội dung trình xin ý kiến	
								Thường trực Tỉnh ủy	BTV Tỉnh ủy
9	Đề án bảo vệ môi trường nông thôn trong hoạt động xử lý chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật và nâng cao nhận thức, hành động của người dân trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.	Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 8	Tháng 8
10	Đề án nâng cao năng lực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.	Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản)	Sở Y tế, Sở Công thương, Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 9	Tháng 9
11	Chính sách khuyến khích phát triển tưới tiên tiến tiết kiệm nước cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 28/9/2016 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Thủy lợi)	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tư pháp và các đơn vị liên quan.	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 10	Tháng 10